

Bản án số: 529/2024/HC-PT
Ngày 12 - 6 - 2024
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn An;

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Thanh Bình – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 1073/2024/TLPT-HC ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1437/2023/HC-ST ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1558/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968. (Có mặt)

Địa chỉ: Số B, tổ E, khu phố D, phường A, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 141/19 đường B, Phường C, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của ông L: Ông Bùi Quốc T, sinh năm 1957. (Có mặt)

Địa chỉ: B Khu phố A, phường B, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền số 000017993 ngày 05/12/2016 lập tại Văn phòng C1).

Địa chỉ liên lạc: Căn hộ A, đường A, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H. *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: H L, phường B, Quận A, Tp ..

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Trần Cảnh P, sinh năm 1976 – Phó trưởng Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

- Ông Phạm Hoàng Anh T1, sinh năm 1978 – Phó trưởng phòng Nghiệp vụ 3, 4 – Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Có mặt)*

2. Ủy ban nhân dân Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: A T, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Trần Cảnh P, sinh năm 1976 – Phó trưởng Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

- Ông Phạm Hoàng Anh T1, sinh năm 1978 – Phó trưởng phòng Nghiệp vụ 3, 4 - Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Có mặt)*

- Ông Phạm Duy K, sinh năm 1985 – Nhân viên phòng Tiếp công dân - Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Thành phố T. *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T. *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: A T, phường T, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ủy ban nhân dân phường T, Thành phố T.

Địa chỉ: Số A, đường L, phường A, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Anh T2 – Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường. *(Có mặt)*

3. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1970. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Số nhà A - A Lô J, nhà D chung cư 17.3 H, phường A, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1990. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: C đường D, Khu phố F, phường B, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1994. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Số nhà A - A Lô J, nhà D chung cư 17.3 H, phường A, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1974. (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: 7 Quốc lộ A, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/7/2012; đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/8/2015, biên bản đối thoại, các lời trình bày tại tòa, người khởi kiện ông Nguyễn Văn L có người đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Quốc T trình bày:

Nhà đất của ông Nguyễn Văn L bị ảnh hưởng bởi Dự án xây dựng Khu đô thị M theo Quyết định số 1997/QĐ-UB ngày 10/5/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố H (viết tắt là U) về việc thu hồi và giao đất xây dựng Khu đô thị M. Phần đất 57,22m² của ông L sử dụng nằm trong quy hoạch và bị thu hồi toàn bộ để thực hiện dự án.

Phần nhà đất này có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn L nhận chuyển nhượng lại từ ông Nguyễn Văn H1 bằng giấy tay vào năm 2000, có nguồn gốc thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00012.QSDĐ do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) Quận 2 cấp ngày 31/3/1999 cho ông Võ Hồng H2 tổng diện tích 692m² loại đất “Lúa”.

Ngày 04/12/2009 Chủ tịch Ủy ban hành Quyết định số 17043/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông L theo đó chỉ bồi thường đất nông nghiệp san lấp diện tích 18,97m² còn lại 37,47m² Ủy ban xác định là rạch và 0,78m² là hẻm nên không bồi thường và không cho ông L được tái định cư. Không đồng ý nên ông L khiếu nại.

Ngày 24/11/2011 Chủ tịch Ủy ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 15138/QĐ-UBND-TTr, theo đó công nhận nội dung ông L khiếu nại yêu cầu hỗ trợ 04 nhân khẩu, không chấp nhận yêu cầu bồi thường 57,22m² đất ở. Không đồng ý ông L tiếp tục khiếu nại.

Ngày 31/5/2012 Chủ tịch UBND Thành phố ban hành Quyết định số 2823/QĐ-UBND theo đó công nhận và giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 15138/QĐ-UBND-TTr ngày 24/11/2011 của Chủ tịch U về giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn L là đúng quy định.

Không đồng ý nên ông L khởi kiện, yêu cầu hủy các quyết định:

1/ Quyết định số 17043/QĐ-UBND ngày 04/12/2009 của Chủ tịch U về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông L;

2/ Quyết định số 2823/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 của Chủ tịch UBND Thành phố H về giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn L. Yêu cầu được bồi thường 57,22m² đất ở theo quy định của pháp luật.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H có yêu cầu vắng mặt và có ý kiến tại Văn bản 2630/UBND-NCPC ngày 05/5/2017 đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L:

Căn nhà số B, Tổ E, Ấp D, phường A, Quận B tọa lạc trên phần đất bị giải tỏa 57,22m² (trong đó có 37,47m² thuộc rạch và 0,78m² thuộc hẻm) do hộ ông Nguyễn Văn L sử dụng thuộc 01 phần thửa 678, 683, rạch (57,47m²), tờ bản đồ số 1, xã A, huyện T (cũ) theo Tài liệu 299/TTg; thuộc thửa số 122, một phần hẻm 0,78m², tờ bản đồ số 34, phường A, Quận B, Bản đồ đo năm 2002 được Sở Địa chính Nhà đất kiểm định (theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty Đ1 Địa chính và Công trình lập, có liệt kê tọa độ góc ranh, đo vẽ ngày 15/5/2009, UBND phường A kiểm tra ngày 19/5/2009).

Phần đất này có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn L nhận chuyển nhượng lại từ ông Nguyễn Văn H1 bằng giấy tay vào năm 2000. Trong đó, phần diện tích đất 18,97m²/57,22m có nguồn gốc thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00012.QSDĐ do U cấp ngày 31/3/1999 cho ông Võ Hồng H2 tổng diện tích 692m² loại đất “Lúa”. Khoảng thời gian năm 2000, ông Võ Hồng H3 tự san lấp đất lúa, đất rạch và sang nhượng lại 56,8m² cho ông Nguyễn Văn H1 và ông H1 sang nhượng lại cho ông L (việc sang nhượng chỉ thể hiện trên giấy viết tay, không có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định).

Theo Quyết định số 1997/QĐ-UB ngày 10/5/2002 của UBND Thành phố về việc thu hồi và giao đất xây dựng Khu đô thị mới T, phần đất 57,22m² nêu trên do hộ ông L sử dụng bị thu hồi toàn bộ để thực hiện dự án.

Ông L khiếu nại yêu cầu bồi thường phần nhà, đất có diện tích 57,22m² theo đơn giá đất ở sử dụng từ sau 16/9/1998 đến trước ngày 20/12/2001 là không có cơ sở vì:

Theo Bản đồ đo năm 2002 được Sở Địa chính Nhà đất kiểm định (đo vẽ tháng 4/2002); tài liệu không ảnh chụp năm 2000 không thể hiện công trình nhà trên đất. Ngày 03/8/2004, UBND phường A có Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 105/QĐ-UB-QLĐT buộc ông Nguyễn Văn L phải thực hiện tháo dỡ vô điều kiện toàn bộ phần diện tích xây dựng không phép (3,9m x 14m) nằm trong khu quy hoạch Dự án Khu đô thị M.

Ngoài ra, Công an phường A xác nhận: Đối với sổ Đăng ký tạm trú có thời hạn số 0963 ngày 22/3/2004 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L, có cột ghi “Thời gian chuyển đến: ngày 25/8/2001”, là thời gian ông L đến Thành phố Hồ Chí Minh, do ông L tự khai, không xác định được hộ ông L ở tại căn nhà theo sổ Đăng ký tạm trú nêu trên từ ngày 25/8/2001 (do không có tài liệu chứng minh, tài liệu lưu trữ tại Công an phường A).

Các nội dung khác mà Công an phường A đã xác nhận theo đơn đề ngày 25/4/2011 của ông L, trong đó có nội dung xác nhận hộ ông L cư trú tại địa chỉ B, Tổ E, Ấp D, phường A từ tháng 8/2001 là không có tài liệu chứng minh.

Về việc tự ý xây nhà, sửa chữa nhà, ông L cũng không xin phép cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và ông L cũng không có tài liệu chứng minh thời điểm tạo lập nhà trước ngày 20/12/2001 (thời điểm chuyển mục đích sử dụng là đất ở).

Do đó, U bồi thường đất nông nghiệp san lấp diện tích 18,97m² và không đủ điều kiện được mua căn hộ chung cư (diện tích quy đổi 0,8536m² không đủ tiêu chuẩn căn hộ chung cư) là phù hợp theo Khoản 3 Điều 3 và Khoản 3, Khoản 7 Điều 4 Quy định kèm theo Quyết định số 135/2002/QĐ- UB ngày 21/11/2002 đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 06/2009/QĐ- UBND ngày 21/01/2009 của UBND Thành phố.

Riêng phần đất diện tích 37,47m² là rạch và 0,78m² là đất hẻm nên không đủ điều kiện xem xét hỗ trợ là đúng quy định.

Do vậy, việc ông L yêu cầu được bồi thường phần nhà, đất bị thu hồi có diện tích 57,22m² theo đơn giá đất ở sử dụng từ sau ngày 16/9/1998 đến trước ngày 20/12/2001 và được giải quyết chính sách định cư là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Quyết định số 2823/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 của Chủ tịch UBND Thành phố công nhận và giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 15138/QĐ-UBND-TTr ngày 24/11/2011 của Chủ tịch UBND Thành phố T về giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn L là đúng quy định.

Do vậy, UBND Thành phố đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên Quyết định số 2823/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 của Chủ tịch UBND Thành phố.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân Quận B (nay là Thành phố T) có yêu cầu vắng mặt và có ý kiến tại Văn bản số 5452/UBND-BBT ngày 24/12/2015:

Theo Giấy xác nhận hồ sơ pháp lý nhà, đất số 1559/UBND-XN ngày 27/8/2009 của UBND phường A đối với nhà, đất của ông L: “Đất đã được U cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/3/1999 cho ông Võ Hồng H2 với tổng diện tích 692m², mục đích sử dụng: Lúa. Đến khoảng năm 2000-2001, ông H2 chuyển nhượng một phần đất đã san lấp cho ông Nguyễn Văn L sử dụng, nhà do ông L tự xây dựng sau năm 2002. Phần diện tích 0,78m² là hẻm theo bản đồ địa chính năm 2002 do ông L sử dụng sau năm 2002. Phần diện tích 37,47m² là rạch theo tài liệu 299/TTg do ông H2 chiếm dụng và san lấp vào khoảng năm 1999-2000 và sau đó chuyển nhượng lại cho ông L sử dụng”.

Do vậy, bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp san lấp diện tích 18,97m² x 200.000đồng/m² = 3.794.000 đồng.

Rạch san lấp từ ngày 16/9/1998 đến trước ngày 20/12/2001: 37,47m², không bồi thường. Không đủ điều kiện mua căn hộ chung cư.

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 17.452.400 đồng.

Ngày 04/12/2009, Chủ tịch U ban hành Quyết định số 17043/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông L, với tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư là 17.452.400 đồng.

Ngày 11/3/2011, Chủ tịch U ban hành Quyết định số 2842/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thu hồi đất.

Ngày 24/11/2011 Chủ tịch Ủy ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 15138/QĐ-UBND-TTr, theo đó công nhận nội dung ông L khiếu nại yêu cầu hỗ trợ 04 nhân khẩu, không chấp nhận yêu cầu bồi thường 57,22m² đất ở.

Ngày 19/12/2011 và ngày 22/10/2012, Chủ tịch UBND Thành phố T ban hành Quyết định số 16587/QĐ-UBND và Quyết định số 11473/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại bổ sung đối với ông L.

Ngày 31/5/2012 Chủ tịch UBND Thành phố ban hành Quyết định số 2823/QĐ-UBND theo đó công nhận và giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 15138/QĐ-UBND-TTr ngày 24/11/2011 của Chủ tịch U về giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn L là đúng quy định.

Việc ông Nguyễn Văn L yêu cầu được bồi thường phần nhà đất thu hồi có diện tích 57,22m² theo đơn giá đất ở sử dụng từ sau ngày 16/9/1998 đến trước ngày 20/12/2001 là không có cơ sở bởi lẽ:

Căn cứ Giấy xác nhận hồ sơ pháp lý nhà, đất số 1559/UBND-XN ngày 27/8/2009 của UBND phường A đối với căn nhà không số, Tổ E, Ấp D, phường A, Quận B do ông Nguyễn Văn L là chủ sử dụng.

Căn cứ Bản đồ địa chính năm 2002 thì tại vị trí giải tỏa của ông L không thể hiện công trình xây dựng trên đất.

Năm 2004, UBND phường A có Quyết định số 105/QĐ-UB-QLĐT ngày 03/8/2004 về xử phạt vi phạm hành chính đối với ông L, buộc ông L phải thực hiện tháo dỡ vô điều kiện toàn bộ diện tích xây dựng không phép nằm trong khu quy hoạch dự án Khu đô thị M.

Căn cứ Tiểu tiết b.1.2.5, T4 b.1.2, Đ b.1, Mục b, Khoản 3, Điều 3 và Khoản 2, Điều 2 Quyết định số 135/2002/QĐ-UBND ngày 21/11/2002 đã được sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 16/8/2006 và Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND ngày 21/01/2009 của UBND thành phố quy định: *“b.1.2.5 Đất ở chuyển mục đích sử dụng từ ngày 20/12/2001 (đối với khu đô thị M) hoặc từ ngày 22/4/2002 (đối với các khu quy hoạch tái định cư) trở về sau, tính bồi thường 45 Giờ HINH thường đất trồng cây lâu năm”*.

“Điều 2. Các trường hợp không được bồi thường thiệt hại về tất

2. Người chiếm đất trái phép”.

Do đó, việc Ủy ban hành Quyết định số 17043/QĐ-UBND ngày 04/12/2009 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với ông L là đúng theo trình tự, thủ tục, chính sách và phù hợp theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, vụ liên quan Chủ tịch U có cùng ý kiến, yêu cầu như U.

Người có quyền lợi, vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường A (nay là phường T) trình bày:

Ủy ban nhân dân phường A, Quận B đã có Văn bản số 180/UBND ngày 28/12/2015 về nguồn gốc, quá trình sử dụng nhà, đất của ông L như sau: Theo Bản vẽ hiện trạng nhà đất do Công ty Đ1 địa chính và công trình lập ngày 15/5/2009 thì diện tích khuôn viên nhà đất của hộ ông L là 57,22m², diện tích xây

dựng 57,22m² trong đó có 37,47m² thuộc rạch theo tài liệu 299/TTg và 0,78m² thuộc hẻm theo bản đồ đo năm 2002. Nguồn gốc đất do ông Võ Hồng H2 sử dụng được U cấp GCNQSDĐ số 00012.QSDĐ ngày 05/3/1999 với diện tích 692 m mục đích sử dụng đất “Lúa”. Khoảng năm 2000, chuyển nhượng 01 phần đất cho ông Nguyễn Văn L sử dụng: Phần diện tích 37,47m² thuộc rạch theo tài liệu 299/Ttg do ông H2 san lấp chiếm dụng khoảng năm 1999-2000.

Căn cứ Bản đồ đo tháng 04/2002, QĐ số 105/QĐ-UBND-QLĐT ngày 03/8/2004 của Chủ tịch UBND phường A về xử phạt vi phạm hành chính thì ông L xây dựng nhà khoảng sau tháng 4/2002 đến trước ngày 22/4/2004.

Đề nghị Tòa án xử theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, vụ liên quan Bà Vũ Thị H, Bà Nguyễn Thị C, Bà Nguyễn Thị T3 có cùng ý kiến, yêu cầu như ông L1 và xin vắng mặt trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

Người có quyền lợi, vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Năm 1999 ông có mua của ông Võ Hồng H2 01 căn nhà với diện tích 56,8m² đến khoảng tháng 7/2000 ông lập giấy tay bán lại căn nhà và đất cho ông Nguyễn Văn L. Ngày 07/9/2012 ông có làm giấy cam kết và tường trình xác nhận việc chuyển nhượng nhà đất cho ông L. Nay do bận công việc làm ăn nên xin vắng mặt khi Tòa án xét xử.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1437/2023/HC-ST ngày 21 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30; Điều 32; Điều 116; Điều 158; Điểm b Khoản 2 Điều 193; Điều 206 Luật Tố tụng hành chính; cùng các Điều luật đã viện dẫn.

Căn cứ Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án,

X:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu của người khởi kiện ông Nguyễn Văn L.

Hủy 01 phần Quyết định số 17043/QĐ-UBND ngày 04/12/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố T (Quận B cũ) về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông Nguyễn Văn L.

Hủy 01 phần Quyết định số 15138/QĐ-UBND-TTr ngày 24/11/2011 giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T (Quận B cũ) đối với ông Nguyễn Văn L.

Hủy Quyết định số 2823/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H về giải quyết khiếu nại của ông L.

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 09/10/2023, người bị kiện Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm và xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố T trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, khẳng định phần đất gia đình ông L đang sử dụng bị thu hồi có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ ông Võ Hồng H2 (ông H2 chuyển nhượng một phần đất cho ông Nguyễn Văn H1, ông H1 nhượng lại cho ông L sử dụng), việc chuyển nhượng của các bên chỉ lập giấy tay không qua công chứng, chứng thực. Theo tài liệu địa chính và kết quả đo đạc khi kiểm kê, diện tích đất ông L sử dụng chỉ có 18,97m² (thuộc phần nhận chuyển nhượng từ thửa đất ông H2 được cấp GCNQSD đất); 0,78m² đất do ông L lấn hẻm sau năm 2002 và 37,47m² là đất có nguồn gốc do ông H2 lấp rạch nhượng lại. Như vậy, Quyết định bồi thường, hỗ trợ thiệt hại số 17043/QĐ-UBND ngày 04/12/2009 đã xác định là đúng hiện trạng sử dụng. Sau đó Ủy ban hành Quyết định số 15138/QĐ-UBND-TTr ngày 24/11/2011 hỗ trợ thêm một phần cho 04 nhân khẩu là đúng quy định và đúng với phương án bồi thường đã được phê duyệt. Đối với nhà và vật kiến trúc trên đất theo tài liệu không ảnh thể hiện vào năm 2002 trên đất chưa có nhà, các xác nhận của Công an phường về tình trạng cư trú của gia đình ông L không thống nhất về mặt thời gian; trên các giấy tờ chuyển nhượng giữa ông H1 với ông L lại ghi trước thời gian ông H1 nhận chuyển nhượng từ ông H2. Với các chứng cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng vào thời điểm thu hồi đất ông L sử dụng là đất có thừa để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện là không có cơ sở. Hiện tại, ông L cũng đã nhận một căn hộ tái định cư để sử dụng theo như quyết định bồi thường, hỗ trợ thiệt hại do bị thu hồi đất.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm do đã xét xử đúng quy định. Đồng thời cho rằng các bản vẽ được đối chiếu đều trùng khớp với nhau về hình thể, ông H2 đã được cơ quan chức năng đo vẽ và cấp GCNQSD đất sau đó mới chuyển nhượng cho ông H1, và từ đó ông H1 chuyển nhượng cho ông L. Thời điểm ông L nhận chuyển nhượng trên đất đã có nhà, có xác nhận của UBND phường T về việc cư trú của gia đình ông L là từ tháng 8/2001, trước thời điểm thu hồi đất. Ngoài ra, đối chiếu các bản đồ địa chính thì từ thời điểm ông H2 được cấp GCNQSD đất thì kênh rạch không còn tồn tại nên phải xem là đất đã có thửa; UBND phường cũng xác nhận đất không tranh chấp nên căn cứ khoản 8 Điều 8 Nghị định số 197 thì trường hợp này đủ điều kiện để được bồi thường về đất. Theo Phiếu khai báo và Biên bản xác minh của Công an phường A xác định trên đất đã có nhà từ tháng 8/2001, tại Công văn số 1689 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xác minh thì Công an Phường A xác định ông L đăng ký tạm trú từ tháng 8/2001, đến tháng 3/2004 mới đăng ký tạm trú dài hạn. UBND thành phố T cho rằng ông L không ở tại đây thời gian trước năm 2004 là có nhầm lẫn. Đối với việc xây dựng nhà, có thể ông L xây dựng nhà không phép nhưng UBND Thành phố T cho rằng ông xây nhà từ thời điểm bị xử phạt vi phạm hành chính vào năm 2004 là không có cơ sở. Do vậy, ông L phải được xem xét bồi thường về đất ở và xem xét cấp nền tái định cư.

Hiện tại ông L và gia đình đã nhận sử dụng 01 căn hộ tái định cư theo bố trí của UBND thành phố T.

Đại diện theo ủy quyền của UBND phường A xác định phần đất ông H2 đã chuyển nhượng cho ông H1, sau đó ông H1 chuyển lại cho ông L - theo tài liệu địa chính chỉ có một phần thuộc Giấy chứng nhận mà ông H2 được cấp, phần còn lại là do ông H2 lấn rạch. Trong bản phân chiết khi họp Hội đồng xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời điểm đó chỉ ghi nhận phần không có kênh rạch, đến khi có quyết định thu hồi đất mới xem xét lại trên hai bản đồ theo tài liệu 299/TTg và Bản đồ địa chính năm 2002 để xác định rõ nguồn gốc đất của ông H2 thì thể hiện có phần lấn chiếm rạch trái pháp luật. Việc xử phạt vi phạm hành chính năm 2004 là do ông L đang xây dựng trái phép trên đất và buộc tháo dỡ vô điều kiện. Đối với địa chỉ liên quan đến tạm vắng tạm trú chỉ là việc phường quản lý về nhân hộ khẩu, không có ý nghĩa công nhận quyền sử dụng đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo được làm trong hạn luật định nên hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập, án sơ thẩm đã xem xét, đánh giá chứng cứ và tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính để sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của người khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm trong hạn luật định nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Án sơ thẩm đã xác định loại vụ việc, quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết đúng quy định của Luật Tố tụng Hành chính. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định về thủ tục tố tụng, quyền lợi tố tụng của các đương sự được bảo đảm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, các chứng cứ được thu thập đã đủ cơ sở để giải quyết toàn bộ các vấn đề của vụ án.

Một số đương sự có yêu cầu xét xử vắng mặt, đồng thời một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

Theo đơn khởi kiện, ông Nguyễn Văn L yêu cầu hủy Quyết định 17043/QĐ-UBND ngày 04/12/2009 của U về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông L và Quyết định 2823/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 của Chủ tịch UBND Thành phố H về giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn L. Án sơ thẩm xác định ngoài việc xem xét tính hợp pháp và có căn cứ của các quyết định hành chính bị kiện còn phải xem xét quyết định hành chính có liên quan là Quyết định số 16587/QĐ-UBND ngày 19/12/2011; Quyết định số 1147/QĐ-UBND 3 ngày 22/10/2012 của Ủy ban nhân dân Quận B về bồi thường bổ sung; Quyết định số 15138/QĐ-U ngày 24/11/2011 về giải quyết khiếu nại của Chủ tịch U đối với ông L là đầy đủ về đối tượng khởi kiện.

Các tài liệu, chứng cứ đã thu thập thể hiện:

Ngày 10/5/2002, UBND Thành phố H ban hành Quyết định số 1997/QĐ-UB về việc thu hồi và giao đất xây dựng Khu đô thị mới T, phần đất 57,22m² ông L sử dụng nằm trong quy hoạch và bị thu hồi toàn bộ để thực hiện dự án. Ông L chấp thuận quyết định thu hồi đất nhưng không đồng ý với nội dung Quyết định về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư do đã không bồi thường toàn bộ diện tích đất cho ông và không hỗ trợ nền tái định cư là gây thiệt thòi quyền lợi cho gia đình ông. Khiếu nại lần 1 của ông L đã được Chủ tịch U giải quyết bằng Quyết định số 15138/QĐ-UBND-TTr ngày 24/11/2011 với nội dung chấp nhận một phần khiếu nại, công nhận nội dung ông L yêu cầu hỗ trợ 04 nhân khẩu, không chấp nhận yêu cầu bồi thường 57,22m² đất ở. Ông L khiếu nại Quyết định số 15138/QĐ-UBND-TTr và được giải quyết bởi Quyết định số 2823/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 của Chủ tịch UBND Thành phố H với nội dung giữ nguyên Quyết định số 15138/QĐ-U.

- Xét thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định 17043/QĐ-UBND ngày 04/12/2009; Quyết định số 16587 ngày 19/12/2011; Quyết định số 11473 ngày 22/10/2012; Quyết định số 15138/QĐ-UBND-TTr ngày 24/11/2011 của Chủ tịch U và Quyết định số 2823/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 của Chủ tịch UBND Thành phố H đã thực hiện đúng theo quy định của Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003; Luật Khiếu nại năm 1998 (sửa đổi, bổ sung năm 2004, 2005); Điều 39; Điều 40 Luật Đất đai năm 2003 và đã thực hiện tổng đạt hợp lệ cho ông L.

- Về nội dung các quyết định hành chính bị kiện:

Quyết định 17043/QĐ-UBND ngày 04/12/2009 của Chủ tịch U đã quyết định bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho ông L tổng cộng là 17.452.400 đồng (kèm theo bảng chiết tính số 3738/AK), là một phần diện tích đất nông nghiệp san lấp 18,97m² được quy đổi và bồi trợ. Diện tích 37,47m² theo tài liệu 299/TTg do ông Võ Hồng H2 san lấp chiếm rạch năm 1999 – 2000 sau đó chuyển nhượng (bằng giấy tay) cho ông Nguyễn Văn H1, ông H1 tiếp tục chuyển nhượng cho L và phần diện tích 0,78m² ông L sử dụng do lấn hẻm sau năm 2002 nên không được bồi thường.

Nội dung này sau đó bị ông L khiếu nại và được giải quyết chấp nhận một phần khiếu nại ở nội dung hỗ trợ cho 04 nhân khẩu, không chấp nhận bồi thường

đất ở cho toàn bộ diện tích 57, 22m². Như vậy, nội dung chính yếu về việc bồi thường về đất đã được Quyết định số 15138/QĐ-UBND-TTr ngày 24/11/2011 của Chủ tịch U và Quyết định số 2823/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 của Chủ tịch UBND Thành phố H lần lượt xác định tính có căn cứ của việc không bồi thường toàn bộ 57,22m² đất là đất ở.

Các tài liệu về quá trình sử dụng đất của ông L thể hiện:

Nguồn gốc đất do ông Võ Hồng H2 sử dụng được U cấp GCNQSD đất ngày 31/3/1999 với diện tích 692m², loại đất LÚA. Năm 2000 – 2001, ông H2 chuyển nhượng một phần đất cho ông Nguyễn Văn H1; ông H1 sau đó nhượng lại cho ông L sử dụng, việc chuyển nhượng chỉ lập giấy tay không được công chứng, chứng thực. Tài liệu địa chính và kết quả đo đạc khi kiểm kê thể hiện diện tích đất ông L sử dụng chỉ có 18,97m² (thuộc phần nhận chuyển nhượng từ thửa đất ông H2 được cấp GCNQSD đất); 0,78m² đất do ông L lấn hẻm sau năm 2002 và 37,47m² là đất có nguồn gốc do ông H2 lấp rạch nhượng lại. Như vậy, Quyết định bồi thường, hỗ trợ thiệt hại số 17043/QĐ-UBND ngày 04/12/2009 đã xác định là đúng hiện trạng sử dụng, sau đó U ban hành Quyết định số 15138/QĐ-UBND-TTr ngày 24/11/2011 hỗ trợ thêm một phần cho 04 nhân khẩu là đúng quy định và đúng với phương án bồi thường đã được phê duyệt.

Theo Bản đồ địa chính năm 2002 và tài liệu không ảnh đều xác định tại vị trí giải tỏa do hộ ông L sử dụng không có thể hiện nhà.

Theo Quyết định số 105/QĐ-UB-QLĐT ngày 03/8/2004 của Chủ tịch UBND phường A xử phạt vi phạm hành chính về việc xây dựng nhà không phép thì ông L đã bị phạt tiền và buộc tháo dỡ nhà vô điều kiện.

Ông L cung cấp các tài liệu về tạm vắng, tạm trú nhưng chỉ là bản sao, không có bản chính để đối chiếu. Các xác nhận của Công an phường A ở nhiều thời điểm về thời gian tạm trú của ông L và gia đình không nhất quán, lúc thì xác định thời gian tạm trú của cả nhà là tháng 8/2001, lúc khác lại xác định tạm trú từ năm 2004... nên việc xác định ông L cùng gia đình cư trú từ tháng 8/2001 là chưa có cơ sở.

Ngoài ra, phần diện tích 0,78m² do ông L sử dụng hẻm sau năm 2002 và phần diện tích rạch 37,47m² theo tài liệu 299/TTg do ông H2 san lấp lấn rạch và bán lại cho ông L (*Giấy xác nhận số 1559/UBND-XN của UBND phường A khẳng định ông H2 lấn chiếm rạch trái phép diện tích 37,47m² năm 1999 – 2000*).

Như vậy, về nội dung, một phần Quyết định số 17043/QĐ-UBND ngày 04/12/2009 của U về bồi thường, hỗ trợ tái định cư cùng với các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch U và Chủ tịch UBND Thành phố H đã thể hiện đúng hiện trạng sử dụng đất của ông L và áp dụng đúng các quy định pháp luật. Thậm chí còn chấp nhận về hỗ trợ, bồi thường cho 04 nhân khẩu và xem xét cho mua hoặc thuê lại căn hộ tái định cư. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên xác định ông L đã mua lại và hiện đang sử dụng căn hộ tái định cư. Việc này xem như đã hỗ trợ thiệt thực cho trường hợp bị thu hồi đất do bị ảnh hưởng bởi dự án.

Do các quyết định hành chính nêu trên là hợp pháp và có căn cứ nên yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L là không có cơ sở. Án sơ thẩm đã tuyên

chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, huỷ một phần các quyết định bị kiện là chưa đúng quy định của khoản 8 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 do phần đất ông L sử dụng là đất lấn chiếm trái phép.

[3] Về yêu cầu kháng cáo:

Xét đơn kháng cáo của UBND thành phố T được làm trong thời hạn luật định nên được chấp nhận là kháng cáo hợp lệ. Về nội dung kháng cáo như phân tích trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý đơn khởi kiện và xác định về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, do án sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ chưa đúng và áp dụng các quy định pháp luật để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L là không giải quyết đúng theo hiện trạng sử dụng và tình trạng pháp lý của tài sản và diện tích đất bị thu hồi. Kháng cáo của người bị kiện có cơ sở để chấp nhận. Theo đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L.

Án phí hành chính phúc thẩm người kháng cáo không phải chịu do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận. Ông L phải chịu án phí sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

Chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố T, sửa bản án hành chính sơ thẩm số 1437/2023/HC-ST ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 30; Điều 32; Điều 116; Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206; Điều 255 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Luật Khiếu nại năm 1998;

Điều 39; Điều 40 Luật Đất đai năm 2003;

Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ;

Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ;

Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu huỷ các Quyết định sau:

- Huỷ Quyết định số 17043/QĐ-UBND ngày 04/12/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố T (Quận B cũ) về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông Nguyễn Văn L.

- Huỷ Quyết định số 15138/QĐ-UBND-TTr ngày 24/11/2011 về giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T (Quận B cũ) đối với ông Nguyễn Văn L.

- Huỷ Quyết định số 2823/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H về giải quyết khiếu nại đối với ông Nguyễn Văn L.

Án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho Ủy ban nhân dân thành phố T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004241 ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn L phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AD/2010/08902 ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Đương sự đã thực hiện xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TPHCM (1);
- TAND TPHCM (1);
- VKSND TPHCM (1);
- Cục THADS TPHCM (1);
- ĐS (8);
- Lưu VP(3), HS(2).20b.NHT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thụy Vũ